PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 129/2010/CBG - SXD ngày 15/12/2010)

PHẦN 1

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN: HỒNG BÀNG, NGÔ QUYỀN, LÊ CHÂN, HẢI AN, KIẾN AN, DƯƠNG KINH

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phúc	đ/m3	175.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	70.000	
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	90.000	
	- Cát cát đen san lấp (tính theo khối rời)	-	40.000	
2	Đá các loại :			
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	đ/m3	170.000	
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	160.000	
	- Đá 4x6 tiêu chuẩn	-	155.000	
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	150.000	
	- Đá base A	-	125.000	
	- Đá base B	-	115.000	
	- Đá mạt	-	120.000	
	- Đá 0,5	-	130.000	
	- Đất núi	-	70.000	
3	Gạch xây các loại :			Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	* Vilacera Đông triều tuynel (220x105x60):	đ/viên		
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	900	
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	860	
	* Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55):	-		
	- Gạch loại 1	-	1.020	
	- Gạch loại 2	-	970	
	- Gạch loại B	-	870	
4	Vôi củ *(vận chuyển bằng xe thổ tới nội thành)*	đ/kg	3.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
5	Cửa hoa sắt , cửa sắt xếp :			Giá đến công trình, lắp đặt hoàn thiện, Chưa gồm thuế VAT
	- Cửa hoa sắt vuông đặc (10x10);(12x12);(14x14); (16x16)	đ/kg	22.000	
	- Cửa hoa sắt hộp (10x10);(12x12)	-	32.000	
	- Hàng rào sắt hộp	-	32.000	
	- Cửa sắt xếp không có lá gió tôn	đ/m2	510.000	
	- Cửa sắt xếp có lá gió tôn	đ/m2	630.000	
6	Cọc tre, cây chống, cốp pha …			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm – Loại 1	đ/m3	2.650.000	
	- Gỗ xà gồ kích thước (60x100mm) dài : 3 - 4m	đ/m3	2.550.000	
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm cọc xô	đ/cọc	6.000	
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 80-100mm cọc chọn gốc	-	8.000	
	- Tre luồng dài 7-9m/cây D120	đ/cây	50.000	
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	10.000	
	- Cây chống gỗ dài 3,5m	đ/cây	13.000	
	- Cây chống gỗ dài 4m	đ/cây	14.500	
	- Cây chống gỗ dài 5m	-	16.000	
7	Cửa đi, cửa sổ panô đặc *(Cái cửa dày 3,8cm)*			Giá đã có sơn PU 03 lớp và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội
	- Gỗ lim Lào	đ/m2	3.000.000	
	- Gỗ dổi Lào	-	1.650.000	

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	- Gỗ de Lào	-	1.100.000	thành, chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ chò chỉ Indô Lào	-	1.200.000	
	- Gỗ sao	-	1.100.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	700.000	
8	Cửa đi, cửa sổ panô kính *(kính mài cạnh dày 8mm; cái cửa dày 3,8cm)*			
	- Gỗ lim Lào	đ/m2	2.800.000	Giá đã có sơn PU 03 lớp và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành, chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi Lào	-	1.500.000	
	- Gỗ de Lào	-	1.000.000	
	- Gỗ chò chỉ Indô	-	1.100.000	
	- Gỗ sao	-	1.100.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	600.000	
9	Cửa loại mỏng			Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cửa panô gỗ hồng sắc cái dầy : 3,5cm	đ/m2	580.000	
	- Cửa chớp gỗ hồng sắc cái dầy : 3,2cm	-	650.000	
	- Cửa kính gỗ hồng sắc cái dầy : 3,2cm	-	450.000	
10	Khuôn cửa đơn các loại *(6cm x 15cm)*			Giá đã có sơn PU 03 lớp và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành, chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ lim Lào	đ/md	450.000	
	- Gỗ dổi Lào	-	280.000	
	- Gỗ de	-	200.000	
	- Gỗ chò chỉ Indô Lào	-	200.000	
	- Gỗ sao	-	160.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	140.000	
11	Khuôn cửa kép các loại *(6cm x 25cm)*			
	- Gỗ lim Lào	đ/md	900.000	Giá đã có sơn PU 03 lớp và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành, chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi Lào	-	550.000	
	- Gỗ de	-	400.000	
	- Gỗ chò chỉ Indô Lào	-	400.000	
	- Gỗ sao	-	320.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	280.000	
12	Phụ kiện cửa (không thay đổi so với tháng 7/2010 – tham khảo Công bố giá tháng 7/2010)			
13	Dây thép buộc, đinh			
	Dây thép buộc loại 1mm	đ/kg	19.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	Đinh loại 6cm	đ/kg	18.000	
14	Cửa hoa Inox, cầu thang inox :			
	Sen hoa inox 201	đ/kg	90.000	Giá đến công trình, lắp đặt hoàn thiện, Chưa gồm thuế VAT
	Cửa mở inox 201	đ/kg	95.000	
	Sen hoa inox 304	đ/kg	130.000	
	Cửa mở inox 304	đ/kg	135.000	
	Lan can đi bằng, chưa cột inox 304	đ/md	400.000	
	Cầu thang inox 304	đ/md	600.000	

www.viza.vn

PHẦN 2 (PHỤ LỤC 1)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN: THUỶ NGUYÊN, KIẾN THỤY, AN LÃO, TIÊN LÃNG, VĨNH BẢO, ĐỒ SƠN, CÁT HẢI, AN DƯƠNG

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	**Huyện Thuỷ Nguyên**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	175.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	80.000	-nt-
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	90.000	-nt-
	- Cát cát đen san lấp	-	45.000	-nt-
2	Đá các loại :			
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	-	150.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	135.000	-nt-
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	120.000	-nt-
	- Đá base A	-	70.000	-nt-
	- Đá base B	-	60.000	-nt-
	- Đá mạt	-	60.000	-nt-
	- Đá 0,5	-	70.000	-nt-
3	Vôi củ tại Lại Xuân	đ/kg	1.000	Giá trên p/t bên mua Chưa gồm thuế VAT
4	Vilacera Đông triều tuynel (220x105x60)	đ/viên		Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	1.000	
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	900	
5	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)	-		
	- Gạch loại 1	-	1.020	-nt-
	- Gạch loại 2	-	970	-nt-
	- Gạch loại B	-	870	-nt-
6	Cọc tre, cây chống			*Giá thị trường*
	Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm cọc xô	đ/cái	6.200	-nt-
	Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm cọc gốc	-	8.100	-nt-
	Tre luồng 5-6m	đ/cây	22.000	-nt-
	Tre luồng 7-9m	đ/cây	55.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 3m	-	9.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 4m	-	12.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 5m	-	15.500	-nt-
	Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m2	2.650.000	-nt-
	Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 2	đ/m2	2.150.000	-nt-
	Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	14.000	-nt-
II	**Huyện Kiến Thuy**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	180.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	90.000	
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	95.000	
	- Cát cát đen san lấp	-	45.000	
2	Đá các loại :			
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	đ/m3	200.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	180.000	-nt-
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	160.000	-nt-
	- Đá base A	-	130.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	- Đá base B	-	120.000	-nt-
	- Đá mạt	-	120.000	-nt-
	- Đá 0,5	-	130.000	-nt-
3	Vilacera Đông triều tuynel (220x105x60)	đ/viên		
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	1.000	-nt-
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	900	-nt-
4	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)	đ/viên		
	- Gạch loại 1	-	1.020	-nt-
	- Gạch loại 2	-	980	-nt-
5	Cửa hoa sắt, cửa sắt xếp			
	Cửa hoa sắt vuông đặc (10x10);(12x12)	đ/kg	22.000	Giá đến công trình
	Cửa hoa sắt vuông đặc (14x14);(16x16)	-	22.000	Chưa gồm thuế VAT
	Cửa hoa sắt hộp (10x10);(12x12)	-	30.000	-nt-
	Hàng rào sắt hộp	-	30.000	-nt-
	Cửa hoa sắt hộp (10x10);(12x12) (kẽm)	-	37.000	-nt-
	Cửa sắt xếp không có lá gió tôn	đ/m2	550.000	-nt-
	Cửa sắt xếp có lá gió tôn	-	670.000	-nt-
6	Cọc tre, cây chống			Giá tại nơi bán
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm (cọc mua xô)	đ/cọc	6.200	Chưa gồm thuế VAT
	- Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm (cọc mua chọn gốc)	-	8.000	-nt-
	- Tre luồng 5-6m	đ/cây	22.000	-nt-
	- Tre luồng 7-9m	đ/cây	55.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	9.500	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 3,5m	đ/cây	12.500	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 4m	-	13.500	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 5m	-	15.500	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m3	2.650.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 2	đ/m3	2.150.000	-nt-
	- Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	14.000	-nt-
III	**Huyện An Lão**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	165.000	Giá tại nơi bán
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	70.000	Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	90.000	
	- Cát cát đen san lấp	-	35.000	
2	Đá các loại :	-		
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	-	200.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	170.000	-nt-
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	160.000	-nt-
	- Đá base A	-	135.000	-nt-
	- Đá base B	-	130.000	-nt-
	- Đá mạt	-	130.000	-nt-
	- Đá 0,5	-	135.000	-nt-
3	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)	-		
	- Gạch loại 1	-	1.000	-nt-
	- Gạch loại 2	-	920	-nt-
	Gạch đặc thủ công Hà Bắc (220x105x55)			
	- Gạch loại 1	-	1.000	-nt-
	- Gạch loại 2	-	920	-nt-
4	Cọc tre, cây chống			
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm (cọc mua xô)	đ/cọc	6.000	-nt-
	- Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm (cọc mua chọn gốc)	-	8.000	-nt-
	- Tre luồng 5-6m	đ/cây	22.000	-nt-
	- Tre luồng 7-9m	đ/cây	50.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	11.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 4m	-	13.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 5m	-	15.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m3	2.650.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 2	đ/m3	2.150.000	-nt-
	- Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	13.500	-nt-
IV	**Huyện Tiên Lãng**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	175.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	75.000	
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	95.000	
	- Cát cát đen san lấp	-	25.000	
2	Đá các loại :	-		
	- Đá 0,5x1, 1x2, 2x4 tiêu chuẩn	-	200.000	-nt-
	- Đá 0,5x1, 1x2, 2x4 Tổng hợp	-	180.000	-nt-
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	160.000	-nt-
3	Gạch Tuynel Vilacera Đông triều : (220x105x60)	đ/viên		
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	1.050	-nt-
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	950	-nt-
4	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)	-		
	- Gạch loại 1	-	1.050	-nt-
	- Gạch loại 2	-	950	-nt-
5	Cửa các loại			
	Cửa panô gỗ Sao	đ/m2	950.000	Giá hoàn thiện tại công trình - chưa thuế VAT
	Cửa panô gỗ tạp	-	650.000	
	Cửa sắt xếp không có lá gió tôn	đ/m2	500.000	-nt-
	Cửa sắt xếp có lá gió tôn	-	650.000	-nt-
	Cửa hoa sắt 10x10	-	370.000	-nt-
	Cửa hoa sắt 12x12	-	450.000	-nt-
6	Khuôn cửa			
	Khuôn cửa đơn gỗ Sao	đ/md	180.000	-nt-
	Khuôn cửa kép gỗ Sao	đ/md	360.000	-nt-
7	Cọc tre, cây chống			
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm (cọc mua xô)	đ/cọc	6.000	-nt-
	- Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm (cọc mua chọn gốc)	-	8.000	-nt-
	- Tre luồng 5-6m	đ/cây	22.000	-nt-
	- Tre luồng 7-9m	đ/cây	50.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	11.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 4m	-	13.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 5m	-	15.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m3	2.650.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 2	đ/m3	2.150.000	-nt-
	- Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	15.000	-nt-
V	**Huyện Vĩnh Bảo**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	170.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Phả Lại	-	55.000	
	- Cát xây trát cầu Cầm	-	130.000	
	- Cát cát đen san lấp (tính theo khối rời)	-	22.500	
2	Đá các loại :	-		
	- Đá 0,5x1	-	175.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	-	200.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	170.000	-nt-
	- Đá 4x6 tiêu chuẩn	-	150.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	- Đá 4x6 cấp phối	-	130.000	-nt-
	- Đá hộc	-	160.000	-nt-
	- Đá base A	-	130.000	-nt-
	- Đá base B	-	120.000	-nt-
3	Gạch các loại			
	Gạch tuynel 2 lỗ cầu Nghìn - Thái Bình	đ/viên	900	-nt-
	Gạch Tiên Hội - An Lão 2 lỗ loại A1	-	950	-nt-
	Gạch Tiên Hội - An Lão 2 lỗ loại A2	-	850	-nt-
	Gạch Tiên Hội - An Lão gạch đặc A1	-	1.250	-nt-
	Gạch Tuynel Vilacera Đông triều : (220x105x60)	đ/viên		
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	1.050	-nt-
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	950	-nt-
	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)	-		
	- Gạch loại 1	-	1.050	-nt-
	- Gạch loại 2	-	950	-nt-
4	Vôi củ bán tại khu vực cầu Nghìn (trên phương tiện bên mua)	đ/kg	1.000	-nt-
5	Gỗ hộp các loại			
	- Gỗ dổi Lào hộp	đ/m3	15.500.000	-nt-
	- Gỗ lim Lào hộp	-	24.700.000	-nt-
	- Gỗ pơmu hộp	-	16.000.000	-nt-
	- Gỗ dẻ trắng	-	6.000.000	-nt-
	- Gỗ Re hộp	-	10.000.000	-nt-
	- Gỗ tùng Lào	-	10.000.000	-nt-
	- Gỗ gụ Gia Lai	-	20.000.000	-nt-
	- Gỗ vàng tâm	-	15.000.000	-nt-
	- Gỗ sến đắng	-	12.000.000	-nt-
	- Gỗ táu mật	-	8.500.000	-nt-
	- Gỗ táu xanh	-	5.000.000	-nt-
	- Gỗ quao	-	6.200.000	-nt-
	- Gỗ tạp đỏ	-	5.000.000	-nt-
6	Cọc tre, cây chống			
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm (cọc mua xô)	đ/cọc	5.800	-nt-
	- Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm (cọc mua chọn gốc)	-	8.000	-nt-
	- Tre luồng 5-6m/cây	đ/cây	15.000	-nt-
	- Tre luồng 9-10m/cây	đ/cây	37.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	10.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 4m	-	15.000	-nt-
	- Cây chống gỗ dài 5m	-	17.000	-nt-
	- Gạn gỗ 4m loại tròn	-	35.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm – Loại 1	đ/m3	2.650.000	-nt-
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm – Loại 2	đ/m3	2.150.000	-nt-
	- Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	15.000	-nt-
VI	**Huyện Cát Hải**			
A	**Thị trấn Cát Bà**			
1	Cát các loại			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phúc	đ/m3	240.000	Giá tại nơi bán
	- Cát BT Yên Lập - Quảng Ninh	-	140.000	Chưa gồm thuế VAT
	- Cát Xây Trát Yên Lập - Quảng Ninh	-	135.000	-nt-
	- Cát xây trát Bắc Ninh	-	210.000	-nt-
	Cát xây trát cầu Cầm	-	210.000	-nt-
	Cát đen mua lượng < 300m3	-	80.000	Giá đến công trình
	Cát đen mua lượng > 300m3	-	70.000	Chưa gồm thuế VAT
2	Đá các loại			
	Đá 1 x 2; 2 x 4; 4 x 6	đ/m3	210.000	Giá tại nơi bán

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Đá ba, Đá hộc	-	130.000	Chưa gồm thuế VAT
3	Gạch xây các loại			
	Gạch chỉ 2 lỗ tuynel 220x105x65 :	đ/viên		
	-Gạch Yên Hưng - QN - Loại A1	-	1.100	Giá đến công trình
	-Gạch Yên Hưng - QN - Loại A2	-	1.000	Chưa gồm thuế VAT
	-Gạch Đông Triều-QN - Loại A1	-	1.100	-nt-
	-Gạch Đông Triều-QN - Loại A2	-	1.000	-nt-
	-Gạch Lưu Kiếm-Thuỷ Nguyên - Loại A1	-	1.100	-nt-
	Gạch chỉ đặc 220x105x60 Hải Dương loai 1	đ/viên	1.100	-nt-
4	Vôi củ	-	2.500	-nt-
5	Dây thép buộc các loại	đ/kg	20.000	-nt-
6	Đinh <=5cm	-	20.000	-nt-
	Đinh <=10cm	-	20.000	-nt-
	Đinh Vít 5-7 cm	đ/cái	600	-nt-
7	Bình ôxy (loại 100 lít)	đ/bình	150.000	-nt-
8	Đất đèn (loại miếng to)	đ/kg	15.000	-nt-
9	Gỗ các loại			
	Lim tròn nhập khẩu	đ/m3	13.500.000	-nt-
	Dổi tròn nhập khẩu	-	13.000.000	-nt-
	Gỗ chò chỉ In Đô tròn	-	12.000.000	-nt-
	Gỗ De hộp	-	10.000.000	-nt-
	Gỗ De tròn	-	8.500.000	-nt-
	Gỗ trò nâu, phay, dẻ trắng hộp	-	9.000.000	-nt-
	Gỗ thông cốp pha thành khí: Loại 1	-	2.700.000	-nt-
	Gỗ thông cốp pha thành khí: Loại 2	-	2.500.000	-nt-
	Gỗ Hồng sắc	-	9.500.000	-nt-
10	Cửa gỗ các loại			
	Cửa pa nô gỗ Hồng sắc	đ/m2	1.000.000	Giá đến công trình, bao gồm phụ kiện+công lắp đặt hoàn thiện Chưa gồm thuế VAT
	Cửa pa nô gỗ Dổi	-	1.600.000	
	Cửa pa nô gỗ Chò chỉ Việt Nam	-	1.150.000	
	Cửa pa nô kính gỗ Chò chỉ In Đô	-	1.100.000	-nt-
	Cửa pa nô kính gỗ Dổi	-	1.450.000	-nt-
11	Khuôn cửa các loại			
	Khuôn (đơn) cửa đi, cửa sổ gỗ Dổi 60x130	đ/m	350.000	-nt-
	Khuôn (kép) cửa đi, cửa sổ gỗ Dổi 60x260	-	700.000	-nt-
	Khuôn cửa (kép) gỗ Chò Chỉ 60x130	-	600.000	-nt-
	Khuôn cửa (đơn) gỗ Chò Chỉ 60x260	-	300.000	-nt-
	Khuôn (đơn) cửa đi, cửa sổ gỗ Hồng sắc	-	250.000	-nt-
	Khuôn (kép) cửa đi, cửa sổ gỗ Hồng sắc	-	500.000	-nt-
12	Lan can			
	Lan can cả song có tay vịn gỗ Dổi, Chò chỉ	-	910.000	-nt-
	Lan can cả song có tay vịn gỗ Hồng sắc	-	850.000	-nt-
	Nẹp cửa bản 3 cm	-	25.000	-nt-
13	Cọc tre, cây chống, nẹp cửa, cót ép			
	Tre cây 5-6m, D10	đ/cây	25.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Tre cây 7- 8m, D10	-	30.000	-nt-
	Cây chống gỗ 4 - 4,5m D8-10	-	18.000	-nt-
	Cọc tre 2- 4m, D 8-10	đ/cọc	8.000	-nt-
	Cót ép 0,8 x2,5m	đ/tấm	28.000	-nt-
14	Gạch ốp, lát các loại			
	Gạch Nem 265 lát sân Lưu Kiếm	đ/m2	70.000	-nt-
	Gạch ốp Vĩnh Phúc màu sáng 20x25	-	60.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Gạch ốp Vĩnh Phúc màu tối 20x25	-	70.000	-nt-
	Gạch ốp LD màu sáng 25x40	-	75.000	-nt-
	Gạch men sứ 20 x 20 chống trượt	-	65.000	-nt-
	Gạch ốp men sứ 20 x 25	-	60.000	-nt-
	Gạch Ceramic 30 x 30 cm Loại 1	-	61.000	-nt-
	Gạch Ceramic 30 x 30 cm Loại 2	-	55.000	-nt-
	Gạch LD CMC 40 x 40 cm	-	70.000	-nt-
	Gạch TQ 40 x 90 cm	đ/viên	27.000	-nt-
	Gạch Gralit 50 x 50 cm bóng kính	đ/m2	150.000	-nt-
	Gạch Gralit 60 x 60 cm bóng kính	-	180.000	-nt-
	Gạch Hạ Long L1 30x30	-	85.000	-nt-
	Gạch Hạ Long L2 30x30	-	80.000	-nt-
	Ngói đỏ Hạ Long	đ/viên	10.000	-nt-
	Ngói úp nóc Hạ Long	-	15.000	-nt-
	Ngói hài Hoàng Quế	-	3.000	-nt-
	Gạch thẻ men sứ ốp tường 6x25	đ/m2	135.000	-nt-
	Gạch thẻ Hạ Long ốp tường 5x25	-	100.000	-nt-
	Gạch thẻ men sứ ốp tường 5x20	đ/viên	2.800	-nt-
	Đá xẻ màu tím Mông cổ loại đẹp	đ/m2	300.000	-nt-
	Đá xẻ màu hồng Gia Lai loại đẹp	-	480.000	-nt-
	Đá xẻ màu Suối Lau loại đẹp	-	460.000	-nt-
	Đá chẻ đen ốp tường 10x20	-	140.000	-nt-
15	Cửa, vách nhôm kính (nhôm dày 1,2ly; kính dày 5ly)			
	Vách khung nhôm kính (Nhôm trắng)	đ/m2	600.000	Giá hoàn thiện tại công trình Chưa gồm thuế VAT
	Vách khung nhôm kính (Nhôm vàng)	-	700.000	-nt-
	Cửa đi khung nhôm kính trắng	-	600.000	-nt-
	Cửa đi khung nhôm kính vàng	-	700.000	-nt-
	Cửa đi pa nô nhôm kính trắng	-	650.000	-nt-
	Cửa đi pa nô nhôm kính vàng	-	750.000	-nt-
	Cửa sổ nhôm kính trắng	-	600.000	-nt-
	Cửa sổ nhôm kính vàng	-	700.000	-nt-
	Cửa cuốn nhôm vàng Đài Loan không hộp chạy cót	đ/m2	980.000	-nt-
	Cửa cuốn nhôm trắng Đài Loan không hộp chạy cót	-	880.000	-nt-
	Hộp kỹ thuật che cửa cuốn bằng nhôm vàng cả khung+ lắp đặt	-	780.000	-nt-
	Hộp che cửa cuốn bằng INOX	đ/kg	210.000	-nt-
16	Kính các loại			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Kính trắng 5mm Đáp Cầu	đ/m2	240.000	
	Kính 5 mm LD màu trà loại 1	-	260.000	-nt-
	Kính 5 mm Đáp Cầu phản quang	-	260.000	-nt-
	Kính 5 mm (Hạt mưa)	-	170.000	-nt-
	Kính ô ly 5 mm Đáp Cầu	-	230.000	-nt-
	Kính xanh lơ Nhật 5 mm	-	270.000	-nt-
	Kính lụa ô ly TQ 5 mm	-	210.000	-nt-
	Kính xanh đen Nhật 5 mm	-	270.000	-nt-
17	Cửa, lan can sắt			
	Cửa sắt xếp U dầu 3ly không lá gió	đ/m2	500.000	Giá hoàn thiện tại công trình Chưa gồm thuế VAT
	Cửa sắt xếp U dầu 3ly có lá gió	-	610.000	-nt-
	Cửa sắt xếp U dầu 3ly đúc không lá gió	-	770.000	-nt-
	Cửa sắt xếp U dầu 3ly đúc có lá gió	-	890.000	-nt-
	Cửa xếp bằng Inox 201	đ/kg	135.000	-nt-
	Cửa xếp bằng Inox 304	-	170.000	-nt-
	Cửa hoa sắt (sắt tiết diện 10x10, 12x12x14x14,16x16)	-	28.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Cửa sắt cánh cổng loại pa nô Φ 60 sắt hộp 12x12, bản lề goòng	đ/m2	775.000	Giá hoàn thiện tại công trình Chưa gồm thuế VAT
	Cửa sắt cánh cổng loại pa nô Φ 60 sắt hộp 14x14, bản lề goòng	đ/m2	815.000	-nt-
	Lan can+ tay vịn bằng sắt (sắt tiết diện 12 x 12)	đ/kg	35.000	-nt-
	Lan can+ tay vịn bằng sắt (sắt tiết diện 14 x 14)	-	35.000	-nt-
18	Xi măng			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Xi măng PCB30Chinfon - bao đen	đ/kg	1.050	-nt-
	Xi măng trắng - bao	đ/kg	3.000	-nt-
19	Tấm lợp			
	Tấm lợp mạ màu Đài Loan múi lợp 0,35	đ/m2	80.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Tấm lợp mạ màu Đài Loan múi lợp 0,45	-	92.000	
	Tấm úp nóc tôn mạ mầu 0,35 rộng 50	đ/md	35.000	
	Tấm lợp fibrô XM Thái Nguyên 0.9x1.5m	đ/tấm	36.000	
	Ngói nóc fibro XM Thái Nguyên	đ/viên	15.000	
20	Thép các loại			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Thép dẹt 40x4	đ/kg	15.500	-nt-
	Thép dẹt 30x4	-	15.500	-nt-
	Thép vuông 14x14	-	15.500	-nt-
	Thép vuông 12x12	-	15.500	-nt-
	Thép vuông 10x10	-	15.500	-nt-
	Xà gồ thép đen C80*40 1,8 ly	-	18.150	-nt-
	Xà gồ thép đen C100*40 1,6 ly	-	18.150	-nt-
	Xà gồ thép đen C120*47 2 ly	-	18.150	-nt-
	Xà gồ kẽm C80*40 1,8 ly	-	20.500	-nt-
B	**Thị trấn Cát Hải**			
1	Cát các loại			
	- Cát bê tông, xây Vĩnh Phúc	đ/m3	240.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cát trát Vĩnh Phúc	đ/m3	200.000	
	- Cát Xây Trát Yên Lập - Quảng Ninh	-	90.000	
	Cát đen mua lượng < 300m3	-	45.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Cát đen mua lượng > 300m3	-	43.000	
2	Đá các loại			
	Đá 1 x 2; 2 x 4	đ/m3	220.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	Đá 4x6	-	175.000	
	Đá hộc	-	150.000	-nt-
	Đất núi	-	80.000	-nt-
3	Gạch xây các loại			
	Gạch chỉ 2 lỗ tuynen 220x105x65 :	đ/viên		
	-Gạch Yên Hưng - QN - Loại A1	-	1.100	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	-Gạch Yên Hưng - QN - Loại A2	-	1.000	
	-Gạch Đông Triều-QN - Loại A1	-	1.100	-nt-
	-Gạch Đông Triều-QN - Loại A2	-	1.000	-nt-
	-Gạch Lưu Kiếm Thuỷ Nguyên - Loại A1	-	1.100	-nt-
	Gạch chỉ đặc 220x105x60 Hải Dương loai 1	đ/viên	1.000	-nt-
4	Vôi củ	-	2.500	-nt-
5	Dây thép buộc các loại	đ/kg	20.000	-nt-
6	Đinh <=5cm	-	20.000	-nt-
	Đinh <=10cm	-	20.000	-nt-
	Đinh Vít 5-7 cm	đ/cái	600	-nt-
7	Bình ôxy (loại 100 lít)	đ/bình	150.000	-nt-
8	Đất đèn (loại miếng to)	đ/kg	15.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
9	Gỗ các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
10	Cửa các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
11	Khuôn cửa các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
12	Lan can			Như giá thị trấn Cát Bà
13	Cọc tre, cây chống, nẹp cửa, cót ép			Như giá thị trấn Cát Bà
14	Gạch ốp, lát các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
15	Cửa, vách nhôm kính			Như giá thị trấn Cát Bà
16	Cửa, lan can sắt			Như giá thị trấn Cát Bà
17	Thép các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
18	Kính các loại			Như giá thị trấn Cát Bà
19	Tấm lợp			Như giá thị trấn Cát Bà
20	Xi măng			Như giá thị trấn Cát Bà
	Xi măng PCB30 Chinfon - đen bao	đ/kg	1.030	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Xi măng trắng	đ/kg	3.000	
VII	**Quận Đồ Sơn**			
1	Cát, đá các loại :			Tham khảo giá tại quận Dương Kinh cộng vận chuyển (ôtô tự đổ 7 – 10m3 cự ly 15-20km): 30.000-40.000 đ/m3
2	Gạch lò tuynel Vilacera Đông Triều: (220x105x60)			
	- Gạch 2 lỗ loại A1	đ/viên	1.050	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Gạch 2 lỗ loại A2	đ/viên	950	
3	Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55)			
	- Gạch loại 1	đ/viên	1.050	
	- Gạch loại 2	đ/viên	950	
	- Gạch loại B	đ/viên	850	
4	Cọc tre, cây chống, cốp pha			
	Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm (cọc mua xô)	đ/cọc	6.000	-nt-
	Cọc tre L=2,7-2,8m ; D= 80-100mm (cọc mua chọn gốc)	-	8.000	-nt-
	Tre luồng 5-6m/cây	đ/cây	22.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	11.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 4m	-	13.000	-nt-
	Cây chống gỗ dài 5m	-	16.000	-nt-
	Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m3	2.650.000	-nt-
	Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 2	đ/m3	2.150.000	-nt-
	Xà gồ gỗ tạp 6x10cm dài 2-4m	đ/m	16.000	-nt-
5	Cửa đi panô đặc, chớp, panô kính mài 8mm (S kính< 30% S cửa , cái cửa dầy 3,9cm); *Các sản phẩm gỗ được xử lý công nghiệp, sấy khô độ ẩm ≤ 16%, nghiệm thu mộc trước khi sơn; giá không bao gồm phụ kiện khóa, cremon, khuỷu, hít; sơn phủ bằng sơn nội thất cao cấp OSEVEN Corp*			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Gỗ dổi Lào	đ/m2	1.900.000	
	Gỗ lim Nam Phi	-	1.900.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	1.300.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	1.300.000	-nt-
	Gỗ sao	-	1.300.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	3.000.000	-nt-
	Gỗ sú	-	1.100.000	-nt-
	Gỗ cam xe	-	1.300.000	-nt-
	Gỗ huynh	-	1.100.000	-nt-
	Cửa đi panô kính (kính mài cạnh dầy 8mm, S kính >30% S cửa; cái cửa dầy 3,9cm)			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Gỗ dổi Lào	đ/m2	1.600.000	
	Gỗ lim Nam Phi	-	1.600.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	1.100.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	1.100.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Gỗ sao, cam xe	-	1.100.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	2.700.000	-nt-
	Gỗ sú, huynh	-	1.000.000	-nt-
	Cửa sổ panô kính (kính mài cạnh dầy 8mm, cái cửa dầy 3,9cm)			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Gỗ dổi Lào	đ/m2	1.100.000	
	Gỗ lim Nam Phi	-	1.100.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	900.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	900.000	-nt-
	Gỗ sao, cam xe	-	900.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	1.800.000	-nt-
	Gỗ sú, huynh	-	800.000	-nt-
6	Khuôn, nẹp cửa *Các sản phẩm gỗ được xử lý công nghiệp, sấy khô độ ẩm ≤ 16%, nghiệm thu mộc trước khi sơn; Khuôn đo phủ bì có tính tai, chân khuôn*			Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Khuôn cửa kép các loại (6cm x 25cm)	đ/md		
	Gỗ dổi Lào	-	624.000	-nt-
	Gỗ lim Nam Phi	-	624.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	468.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	468.000	-nt-
	Gỗ sao, cam xe	-	468.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	780.000	-nt-
	Gỗ sú, huynh	-	390.000	-nt-
	Khuôn cửa đơn các loại (6cm x 15cm)			
	Gỗ dổi Lào	đ/md	360.000	-nt-
	Gỗ lim Nam Phi	-	360.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	270.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	270.000	-nt-
	Gỗ sao, cam xe	-	270.000	-nt-
	Gỗ kiền kiền	-	360.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	450.000	-nt-
	Gỗ sú, huych	-	225.000	-nt-
	Khuôn cửa đơn các loại (6cm x 13cm)			
	Gỗ dổi Lào	đ/md	312.000	-nt-
	Gỗ lim Nam Phi	-	312.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	234.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	234.000	-nt-
	Gỗ sao, cam xe	-	234.000	-nt-
	Gỗ kiền kiền	-	312.000	-nt-
	Gỗ lim Lào	-	390.000	-nt-
	Gỗ sú, huynh	-	195.000	-nt-
	Nẹp khuôn (1cm x 5cm)			
	Gỗ dổi Lào	đ/md	28.000	-nt-
	Gỗ lim Nam Phi	-	28.000	-nt-
	Gỗ dầu Lào	-	22.000	-nt-
	Gỗ de, chò chỉ Indô	-	22.000	-nt-
	Gỗ sao, cam xe	-	22.000	-nt-
	Gỗ kiền kiền	-	28.000	-nt-
	Gỗ Lim Lào	-	32.000	-nt-
	Gỗ Sú, huynh	-	20.000	-nt-
7	Gỗ nhập khẩu	đ/m3		
	Gỗ dầu Lào	-	9.000.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	Gỗ dổi Lào	-	16.000.000	
	Gỗ sao cát Lào	-	9.000.000	-nt-
	Gỗ huych đỏ Lào	-	8.000.000	-nt-

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	Gỗ sú Lào	-	8.000.000	-nt-
	Gỗ de Lào	-	9.500.000	-nt-
	Gỗ kiền kiền Lào	-	12.000.000	-nt-
	Gỗ lim Nam Phi	-	15.000.000	-nt-
	Gỗ lim hộp Lào	-	30.000.000	-nt-
	Gỗ pơmu Lào	-	16.000.000	-nt-
	Gỗ hương hộp Lào	-	35.000.000	-nt-
	Gỗ xoan đào Lào	-	11.000.000	-nt-
8	Cửa hoa sắt			Giá đến công trình
	Hoa sắt 10x10	đ/m2	125.000	Chưa gồm thuế VAT
	Hoa sắt 12x12	đ/m2	159.500	-nt-
	Hoa sắt 12x14	đ/m2	269.000	-nt-
9	Nhôm kính			
	Vách nhôm kính Trung Quốc	đ/m2	269.000	-nt-
	Vách nhôm kính Đài Loan	đ/m2	314.000	-nt-
	Cửa nhôm kính Trung Quốc không pa nô	đ/m2	350.000	-nt-
	Cửa nhôm kính Trung Quốc có pa nô	đ/m2	390.000	-nt-
	Cửa nhôm kính Đài Loan không pa nô	đ/m2	381.000	-nt-
	Cửa nhôm kính Đài Loan có pa nô	đ/m2	480.000	-nt-
VIII	**Huyện An Dương**			
1	Cát các loại :			
	- Cát bê tông, xây, trát Vĩnh Phú	đ/m3	160.000	Giá tại nơi bán
	- Cát xây trát Hà Bắc	-	65.000	Chưa gồm thuế VAT
	- Cát xây trát Sông Hồng	-	85.000	-nt-
	- Cát cát đen san lấp (tính theo khối rời)	-	30.000	-nt-
2	Đá các loại :			
	- Đá 1x2 và 2x4 tiêu chuẩn	-	170.000	-nt-
	- Đá 1x2 và 2x4 tổng hợp	-	160.000	-nt-
	- Đá 4x6 tiêu chuẩn	-	155.000	-nt-
	- Đá 4x6 tổng hợp	-	150.000	-nt-
	- Đá base A	-	130.000	-nt-
	- Đá base B	-	120.000	-nt-
	- Đá mạt	-	120.000	-nt-
	- Đá 0,5	-	130.000	-nt-
3	Gạch xây các loại :			
	* Vilacera Đông triều : Gạch Tuynel (220x105x60):	-		
	- Gạch 2 lỗ loại A1	-	890	
	- Gạch 2 lỗ loại A2	-	860	
	* Gạch Đông Triều 6 lỗ	-	2.300	Giá tại nơi bán
	* Gạch đặc thủ công Hải Dương (220x105x55):			Chưa gồm thuế VAT
	- Gạch loại A1	-	970	
	- Gạch loại A2	-	870	
	* Gạch Hà Bắc	-	960	
4	Vôi củ *(vận chuyển bằng xe thồ tới nội thành)*	đ/kg	3.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
5	Cửa hoa sắt , cửa sắt xếp :			
	- Cửa hoa sắt vuông đặc (10x10);(12x12);(14x14); (16x16)	đ/kg	21.000	
	- Cửa hoa sắt hộp (10x10);(12x12)	-	32.000	Giá đến công trình
	- Hàng rào sắt hộp	-	32.000	Chưa gồm thuế VAT
	- Cửa sắt xếp không có lá gió tôn	đ/m2	510.000	
	- Cửa sắt xếp có lá gió tôn	đ/m2	630.000	
6	Cọc tre, cây chống, cốp pha …			Giá tại nơi bán
	- Gỗ cốp pha thông kích thước dầy 22 - 25mm - Loai 1	đ/m3	2.310.000	Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ xà gồ kích thước (60x100mm) dài : 3 - 4m	đ/md	13.500	

www.viza.vn

STT	Tên vật liệu (Quy cách,kích thước vật liệu)	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 60-80mm cọc xô	đ/cọc	6.200	
	- Cọc tre L=2,5-2,8m ; D= 80-100mm cọc chọn gốc	-	8.100	
	- Tre luồng dài 7-9m/cây D120	đ/cây	60.000	
	- Cây chống gỗ dài 3m	đ/cây	9.500	
	- Cây chống gỗ dài 4m	-	13.500	
7	Cửa đi, cửa sổ panô đặc *(Cái cửa dầy 4,0cm)*			
	- Gỗ lim Lào	đ/m2	3.000.000	Giá đã có sơn và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi	-	1.650.000	
	- Gỗ de	-	1.100.000	
	- Gỗ chò chỉ lndô	-	1.200.000	
	- Gỗ sao	-	1.100.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	700.000	
8	Cửa đi, cửa sổ panô kính *(kính mài cạnh dầy 8mm; cái cửa dầy 3,9cm)*			
	- Gỗ lim Lào	đ/m2	2.800.000	Giá đã có sơn và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi	-	1.500.000	
	- Gỗ de	-	1.000.000	
	- Gỗ chò chỉ lndô	-	1.100.000	
	- Gỗ sao	-	1.100.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	600.000	
9	Cửa loại mỏng	-		
	- Cửa panô gỗ hồng sắc cái dầy : 3,5cm	-	580.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Cửa chớp gỗ hồng sắc cái dầy : 3,2cm	-	650.000	
	- Cửa kính gỗ hồng sắc cái dầy : 3,2cm	-	450.000	
10	Khuôn cửa đơn các loại *(6cm x 15cm)*			
	- Gỗ lim Lào	đ/md	450.000	Giá đã có sơn và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi Lào	-	280.000	
	- Gỗ de	-	200.000	
	- Gỗ chò chỉ lndô	-	200.000	
	- Gỗ sao	-	160.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	140.000	
11	Khuôn cửa kép các loại *(6cm x 25cm)*	đ/md		
	- Gỗ lim Lào	-	900.000	Giá đã có sơn và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành Chưa gồm thuế VAT
	- Gỗ dổi	-	550.000	
	- Gỗ de	-	400.000	
	- Gỗ chò chỉ lndô	-	400.000	
	- Gỗ sao	-	320.000	
	- Gỗ hồng sắc	-	280.000	
12	Dây thép buộc, đinh			
	Dây thép buộc loại 1mm	đ/kg	18.000	-nt-
	Đinh loại 6cm	đ/kg	18.000	-nt-
13	Cửa hoa Inox, cầu thang inox :			
	Sen hoa inox 201	đ/kg	95.000	Giá đến công trình Chưa gồm thuế VAT
	Cửa xếp inox 201	đ/m2	1.700.000	
	Cửa mở inox 201	đ/kg	95.000	-nt-
	Sen hoa inox 304	đ/kg	130.000	-nt-
	Cửa xếp inox 304	đ/m2	2.200.000	-nt-
	Cửa mở inox 304	đ/kg	130.000	-nt-

www.viza.vn